

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 6319 /BNG-TCCB

V/v thẩm định dự thảo Nghị định sửa đổi,
bổ sung Nghị định 08/2019/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Tại văn bản số 9030/VPCP-KTTH ngày 17/11/2023 của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái chỉ đạo (i) giao Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2019/NĐ-CP ngày 23/01/2019 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với thành viên Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; (ii) việc xây dựng và ban hành Nghị định được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Ngoại giao trân trọng gửi hồ sơ thẩm định dự thảo Nghị định đề Quý Bộ nghiên cứu, tiến hành thẩm định theo quy định. Hồ sơ thẩm định gồm:

- Dự thảo Tờ trình Chính phủ.
- Dự thảo Nghị định và các phụ lục.

Đầu mối liên hệ của Bộ Ngoại giao: Vụ Tổ chức Cán bộ (đ/c Chu Tuấn Việt, số điện thoại: 3799 2373/088 656 8280).

Bộ Ngoại giao trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Bộ.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: HC, LPQT, QTTV, TCCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**



Nguyễn Minh Vũ

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-BNG-TCCB

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều
của Nghị định số 08/2019/NĐ-CP ngày 23/01/2019 của Chính phủ
quy định một số chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài**

Kính gửi: Chính phủ.

Tại văn bản số 9030/VPCP-KTTH ngày 17/11/2023 của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái chỉ đạo (i) giao Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2019/NĐ-CP ngày 23/01/2019 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với thành viên Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; (ii) việc xây dựng và ban hành Nghị định được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Trên cơ sở tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, cơ quan liên quan và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao xin báo cáo Chính phủ những nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Tình hình chung

Hiện tại, Việt Nam có **1.303** cán bộ được **19** bộ, ban, ngành, cơ quan cử làm việc theo chế độ nhiệm kỳ tại các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài¹ (CQVNONN), bao gồm 94 CQĐD và các trung tâm văn hóa, xúc tiến thương mại, văn phòng đại diện của một số bộ, ngành, cơ quan báo chí Trung ương.

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước và sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, cơ quan liên quan, đời sống của nhóm cán bộ này² trong thời gian ở nước ngoài đã từng bước được cải thiện. Trên cơ sở triển khai Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Luật CQĐD) năm 2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và một số luật liên quan, Chính phủ đã ban hành: (i) Nghị định

¹CQVNONN bao gồm CQĐD Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài. Hiện tại có 19 bộ, ban, ngành và cơ quan có cán bộ công tác tại các CQVNONN, bao gồm các bộ: Ngoại giao, Công an, Quốc phòng, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Lao động – Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các cơ quan: Văn phòng Chính phủ, Ban Đối ngoại Trung ương, Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội, Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị và 03 cơ quan báo chí là Báo Nhân dân, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam. Trong đó, số lượng cán bộ từ Bộ Ngoại giao chiếm khoảng 60%.

²Theo quy định pháp luật hiện hành, thành viên các cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài được hưởng các chế độ tương tự như thành viên CQĐD.

số 08/2019/NĐ-CP (Nghị định 08) ngày 23/01/2019 quy định một số chế độ đối với thành viên CQVNONN, thay thế Nghị định số 157/2005/NĐ-CP ngày 23/12/2005, (ii) Nghị định số 117/2017/NĐ-CP (Nghị định 117) ngày 19/10/2017 về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động đối ngoại, và (iii) Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của CQVNONN.

Căn cứ các văn bản nêu trên, thành viên CQVNONN được hưởng một số chế độ đãi ngộ chính như sau:

- Chế độ sinh hoạt phí (SHP) được tính trên SHP cơ sở và hệ số chức vụ, địa bàn; chế độ bảo lưu một phần lương trong nước và phụ cấp (nếu có); chế độ bổ sung thu nhập từ một phần nguồn phí lãnh sự được để lại; chế độ nhà ở và phương tiện làm việc; chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ nghỉ hàng năm; chi phí đi lại khi bắt đầu và kết thúc nhiệm kỳ; chi phí đi lại khi từ thân phụ mẫu, phu nhân/phu quân hoặc con mất tại Việt Nam hoặc tại nước thứ ba.

- Chế độ SHP dành cho phu nhân/phu quân của thành viên CQVNONN.

- Chế độ hỗ trợ một phần học phí và chi phí khám, chữa bệnh dành cho con chưa thành niên đi theo thành viên CQVNONN.

Việc thực hiện chế độ đãi ngộ thời gian qua đã giúp cán bộ công tác nhiệm kỳ tại CQVNONN *khắc phục một phần* khó khăn, thách thức trong cuộc sống xa Tổ quốc để hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Trong những năm gần đây, đất nước ta đạt được nhiều thành tựu đối ngoại quan trọng, được coi là điểm sáng nổi bật trong thành tích chung của đất nước, có phần đóng góp không nhỏ của các CQVNONN. Đơn cử trong chiến dịch ngoại giao vắc-xin, dưới sự chỉ đạo sát sao của Đảng và Chính phủ, từ đầu năm 2021 đến hết tháng 9/2022, các CQĐD Việt Nam ở nước ngoài đã triển khai hiệu quả công tác vận động chính trị - ngoại giao, góp phần huy động viện trợ thành công 120 triệu liều vắc-xin ngừa COVID-19, chiếm gần 50% tổng số vắc-xin Việt Nam đã nhận được, và thiết bị y tế phòng chống dịch, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước 980 triệu đô la Mỹ, tương đương 23.520 tỉ đồng.

2. Tồn tại, bất cập trong bảo đảm chế độ đãi ngộ

a. Mặc dù đã được cải thiện, chế độ đãi ngộ dành cho thành viên CQVNONN vẫn ở mức thấp, đời sống của thành viên CQVNONN từ năm 2019 đến nay gặp rất nhiều khó khăn do tình hình thế giới diễn biến phức tạp, dịch bệnh, chiến tranh liên tục xảy ra, lạm phát tại nhiều địa bàn tăng cao; thay đổi trong chính sách thị thực cho người nước ngoài dẫn đến nguồn phí hỗ trợ cán bộ tại CQVNONN không còn. Những vấn đề nổi bật hiện nay gồm:

Một là, mức SHP chưa được điều chỉnh kịp thời theo mức tăng giá cả tại các địa bàn như quy định tại khoản 1, Điều 5 Nghị định 08³. Trong bối cảnh Covid-19 và dưới ảnh hưởng của những biến động phức tạp từ tình hình chính trị-kinh tế thế giới, mặt bằng chi phí sinh hoạt ở các quốc gia và vùng lãnh thổ

³ Theo đó, mức SHP cơ sở được xem xét điều chỉnh khi chỉ số giá tiêu dùng tại các địa bàn tăng từ 10% trở lên.

nơi Việt Nam đặt trụ sở CQVNONN gia tăng đáng kể, trung bình hơn **58%** trong giai đoạn 2019 - 2023⁴.

Hai là, thành viên CQVNONN không còn được bổ sung thu nhập theo quy định tại Nghị định 117. Trước năm 2019, để bổ sung cho chế độ SHP, thành viên CQVNONN được nhận trung bình 270 đô la Mỹ/tháng⁵ trích từ nguồn thu ngân sách đối với phí lãnh sự, chủ yếu là phí thị thực nộp trực tiếp tại CQDD. Từ tháng 7/2020, mức hỗ trợ này không còn trên thực tế do dịch Covid-19 và tác động phụ của quy định mới về xuất nhập cảnh (khách quốc tế trực tiếp nộp toàn bộ phí thị thực điện tử cho cơ quan chức năng trong nước) và dự kiến sẽ không còn theo kế hoạch xóa bỏ cơ chế đặc thù khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW (*Phụ lục 1 – Tình hình chi bổ sung thu nhập từ 2018 đến nay*).

Ba là, chế độ hỗ trợ tài chính cho việc học tập đối với con chưa thành niên của cán bộ chưa được đảm bảo. Do phần lớn (82/94) địa bàn có CQDD Việt Nam đóng trụ sở không sử dụng ngôn ngữ thông dụng là tiếng Anh và các trường quốc tế sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy có học phí rất cao (trung bình 25.000 đô la Mỹ/năm); mức hỗ trợ học phí hiện nay (325 đô la Mỹ/tháng) chỉ đáp ứng **tối đa 15%** nhu cầu học tập của các cháu. Đa số con đi theo thành viên CQVNONN phải học tại trường công dạy bằng tiếng địa phương, chấp nhận nguy cơ khó hòa nhập trường lớp khi quay trở về Việt Nam sau nhiệm kỳ của bố mẹ (*Phụ lục 2 – Mức hỗ trợ từ ngân sách và học phí trường dạy bằng tiếng Anh tại các địa bàn*). Trong khi đó, hầu hết các nước khác đều có quy định thanh toán **50% - 100%** học phí tại các trường quốc tế nhằm bảo đảm việc học tập không gián đoạn của các cháu tối thiểu đến khi tròn 18 tuổi⁶; một số nước có thêm chế độ trợ cấp nuôi con.

Bốn là, chế độ bảo hiểm khám, chữa bệnh chưa được đảm bảo. Do định mức mua gói bảo hiểm y tế dành cho thành viên CQVNONN và phu nhân, phu quân là **500** đô la Mỹ/người/năm, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt chỉ có thể thanh toán ở hạn mức thấp⁷, **đáp ứng một phần** nhu cầu khám, chữa bệnh của thành viên CQVNONN. Đa số cán bộ bị bệnh hiểm nghèo hoặc phải phẫu thuật đều phải về nước để điều trị. Bên cạnh đó, mức hỗ trợ mua bảo hiểm dành cho con dưới 18 tuổi của cán bộ ở mức rất thấp là **250** đô la Mỹ/năm, không đủ để chi trả các chi phí khám chữa bệnh⁸, đặc biệt khi trẻ em hay mắc các bệnh thông thường và có nhu cầu khám chữa bệnh cao hơn.

Năm là, chế độ đãi ngộ chưa tương xứng với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Sau gần 20 năm kể từ thời điểm ban hành và áp dụng Nghị định 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương, trong khi GDP bình quân đầu

⁴ Theo số liệu của Quỹ Tiền tệ quốc tế IMF.

⁵ 270 đô la Mỹ có thể coi là chỉ số hỗ trợ cơ sở, tiền hỗ trợ thực lĩnh của mỗi cán bộ còn phụ thuộc vào cả hệ số địa bàn và chức vụ; cán bộ bậc trung tại địa bàn trung bình (loại 3) mỗi tháng được nhận 450 đô la Mỹ.

⁶ Một số nước có chế độ dành cho con đi theo cán bộ công tác nhiệm kỳ đến hết 21 tuổi hoặc tốt nghiệp đại học.

⁷ Tối đa 1.000 đô la Mỹ/năm với điều trị ngoại trú và tối đa 15.000 đô la Mỹ/năm với điều trị nội trú.

⁸ Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt thanh toán tiền khám, chữa bệnh ngoại trú tối đa 700 đô la Mỹ/năm đối với đa số địa bàn và 1.300 đô la Mỹ/năm đối với một số địa bàn có chi phí y tế cao như Bắc Mỹ, Bắc Âu, I-xra-en.

người của đất nước đã tăng **5,13 lần**⁹; lương cơ sở trong nước tăng **5,14 lần**¹⁰; ở ngoài nước, tổng thu nhập hàng tháng của mỗi thành viên CQVNONN chỉ tăng **1,8 lần**¹¹ (*Phụ lục 3 – Tăng trưởng GDP của Việt Nam và một số nước*).

Sáu là, chế độ đãi ngộ chưa đạt được mặt bằng của các nước có trình độ phát triển kém hơn hoặc tương đương Việt Nam. Xuất phát từ quan điểm CQĐĐ và thành viên CQĐĐ tại nước ngoài là thể diện quốc gia, tuyệt đại đa số quốc gia đều bảo đảm mức thu nhập phù hợp cho cán bộ ngoại giao khi công tác nhiệm kỳ và cung cấp sự hỗ trợ cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ. Tại cùng một địa bàn, trong cùng một môi trường hoạt động, tổng khối lượng công việc tương đương, cán bộ ngoại giao của nhiều nước (kể cả những nước Nam Á – Đông Nam Á có điều kiện phát triển tương đương hoặc thấp hơn Việt Nam) được hưởng chế độ đãi ngộ nói chung (thu nhập, chỗ ở, giáo dục, y tế, chăm sóc gia đình...) và mức SHP nói riêng **cao hơn** Việt Nam. Đơn cử với cán bộ ngoại giao bậc trung, đi công tác nhiệm kỳ tại địa bàn hạng trung bình, cán bộ Việt Nam nhận **1.549** đô la Mỹ/tháng, trong khi cán bộ tương đương của Phi-lip-pin (GDP bình quân đầu người bằng 87% của Việt Nam) nhận **4.300** đô la Mỹ/tháng, cán bộ Cam-pu-chia (GDP bình quân đầu người bằng 42% của Việt Nam) nhận **2.100** đô la Mỹ/tháng (*Phụ lục 4 – Chế độ đãi ngộ dành cho cán bộ ngoại giao một số nước*).

Ngoài ra, trong khi các nước cho phép CQĐĐ của họ thuê nhiều nhân viên bản địa hỗ trợ nghiệp vụ văn phòng, quản trị, dịch thuật, an ninh, di chuyển..., qua đó giảm tải áp lực, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tập trung tối đa cho công tác chuyên môn; tại hầu hết địa bàn, CQĐĐ của Việt Nam hầu như không thuê người bản xứ vì kinh phí hạn hẹp, cán bộ Việt Nam phải đảm nhận toàn bộ các nghiệp vụ nêu trên bên cạnh công tác chuyên môn. Đơn cử tại Bắc Kinh, Trung Quốc, tổng số cán bộ nhân viên tại Đại sứ quán Việt Nam là **48** người, trong khi đó Đại sứ quán Thái Lan có **96** cán bộ và nhân viên, bao gồm 36 cán bộ từ trong nước và 60 nhân viên địa phương. Tính trung bình, tại cùng một địa bàn công tác, số lượng cán bộ, nhân viên của các CQĐĐ Việt Nam luôn ở mức thấp so với CQĐĐ của các nước khác (*Phụ lục 5 – Số lượng cán bộ, nhân viên Đại sứ quán của một số nước ASEAN*).

b. Những tồn tại, bất cập kể trên đã tạo ra nhiều áp lực, ảnh hưởng tiêu cực đối với cán bộ Việt Nam ở nước ngoài và hoạt động của các CQVNONN:

Thứ nhất, thu nhập thấp, sụt giảm đột ngột do tác động của chính sách mới về xuất nhập cảnh và tình hình trượt giá nghiêm trọng khiến cho việc duy trì cuộc sống của thành viên CQVNONN gặp rất nhiều khó khăn. Tại các địa bàn, đặc biệt những nơi Việt Nam đặt nhiều cơ quan, chi phí sinh hoạt đắt đỏ và đang trong đà tăng nhanh như Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á, châu Úc..., tổng thu nhập của thành viên CQVNONN và phu nhân/phu quân chỉ đáp ứng mức dưới

⁹ Từ 873 đô la Mỹ/năm (2005) lên 4.475 đô la Mỹ/năm (2023). Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

¹⁰ Từ 350 ngàn đồng/tháng (2005) lên 1 triệu 800 ngàn đồng (từ 01/7/2023).

¹¹ Đơn cử với chức vụ Bí thư thứ nhất, công tác ở địa bàn trung bình, mức thu nhập hàng tháng trong năm 2005 là 843 đô la Mỹ, năm 2023 là 1.549 đô la Mỹ; trong đó SHP cơ sở tăng 1,4 lần, từ 450 đô la Mỹ lên 650 đô la Mỹ.

trung bình các nhu cầu mua thực phẩm, đồ sinh hoạt cá nhân, đi lại, khám chữa bệnh... của gia đình. (*Phụ lục 6 – Mức độ tăng giá sinh hoạt tại các địa bàn và biến động tỉ giá giữa đồng nội tệ và đồng đô la Mỹ giai đoạn 2019 – 2023*).

Thứ hai, tại hầu hết địa bàn, tổng thu nhập trong cả năm của đa số thành viên CQVNONN thấp hơn mức học phí trung bình tại các trường dạy bằng tiếng Anh. Do điều kiện chăm sóc con nhỏ ở nước ngoài, đặc biệt về giáo dục và y tế, không được bảo đảm, không ít thành viên CQVNONN phải gửi con ở lại với ông bà hoặc người thân để theo học trong nước, chịu thiệt thòi về sự phát triển toàn diện khi thiếu sự chăm sóc, quan tâm hàng ngày của cả bố và mẹ. Nhiều trường hợp bố hoặc mẹ phải ở lại Việt Nam để chăm sóc con đang độ tuổi đi học, gia đình phải chia tách, ảnh hưởng rất lớn đến tâm tư, tình cảm, quan hệ gia đình.

Thứ ba, áp lực công việc lớn trong khi mức đãi ngộ thấp, thua kém nhiều so với đồng nghiệp nước ngoài tại cùng địa bàn công tác có tác động tiêu cực đến nhiệt tình đóng góp, cống hiến của thành viên CQVNONN, gia tăng rủi ro mất an ninh do những thủ đoạn mua chuộc, lôi kéo của cơ quan đặc biệt nước ngoài. Từ năm 2021 trở lại đây, số lượng cán bộ ngoại giao chủ động đăng ký đi công tác tại các địa bàn loại trung bình (loại 3: 11 CQĐD), khó khăn (loại 4: 22 CQĐD) và rất khó khăn (loại 5: 28 CQĐD) **sụt giảm 40% - 45%** so với thời gian trước đó; việc bố trí, điều động cán bộ có đủ năng lực, trình độ đi công tác nhiệm kỳ tại nhiều địa bàn trọng điểm là rất khó khăn. Số lượng cán bộ xin thôi việc cũng đang có dấu hiệu tăng mạnh (từ năm 2022 trở lại đây, tỷ lệ xin thôi việc **tăng gấp 2 lần** giai đoạn trước đó), trong đó đa phần là cán bộ có năng lực, được đào tạo bài bản¹².

Tại văn bản số 3008/UBND15 ngày 27/11/2023 kết luận Phiên giải trình về “Việc thực hiện các quy định của Luật Cơ quan đại diện nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài và các văn bản pháp luật liên quan trong việc bảo đảm cơ sở vật chất cho cơ quan đại diện và chế độ cho cán bộ công tác tại cơ quan đại diện”, Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội đánh giá chế độ đãi ngộ đối với thành viên cơ quan đại diện theo quy định hiện hành chưa đạt được mức sinh hoạt bình thường tại hầu hết các địa bàn, thấp hơn nhiều so với tổng thể mặt bằng chính sách, chế độ đối với cơ quan đại diện của các nước trong cùng khu vực. Trên cơ sở đó, Ủy ban Đối ngoại đề nghị Chính phủ đáp ứng các đề xuất của Bộ Ngoại giao về xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2019/NĐ-CP.

Do các bất cập về chế độ đãi ngộ đối với thành viên CQVNONN trực tiếp liên quan đến Nghị định 08, việc sớm xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08 nhằm giải quyết những khó khăn vướng mắc nêu trên, vừa để duy trì mức sống cơ bản cho cán bộ và gia đình, vừa bảo đảm tư thế đối ngoại của cán bộ, hình ảnh, an ninh của CQĐD và uy tín, vị thế của đất nước là nhiệm vụ **hết sức cấp thiết**.

¹² Trước năm 2022, bình quân mỗi năm Bộ Ngoại giao có 10 trường hợp xin thôi việc; trong khi đó, số lượng xin thôi việc năm 2022 là 17 trường hợp (gấp 1,7 lần), 10 tháng đầu năm 2023 là 20 trường hợp.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

- Phản ánh rõ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với công tác đối ngoại;

- Khẩn trương giải quyết những vấn đề cấp bách hiện nay; có chế độ đãi ngộ tốt hơn đối với thành viên CQVNONN; đồng thời dự trù và bảo đảm tính ổn định của chính sách ít nhất đến năm 2030;

- Bảo đảm chế độ đãi ngộ phù hợp với tiềm lực, vị thế và uy tín của đất nước; phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo vệ gia đình và trẻ em¹³.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Bám sát tiến trình cải cách chính sách tiền lương trong nước; trên cơ sở thực tiễn triển khai cải cách tiền lương trong nước và kết quả áp dụng Nghị định sau khi được ban hành, từng bước nghiên cứu xây dựng, đề xuất chế độ lương ở ngoài nước;

- Phù hợp với đặc thù của ngành đối ngoại thực hiện chức năng đại diện cho đất nước; tiệm cận mặt bằng của các nước có cùng trình độ phát triển với Việt Nam, trước hết là các nước trong khu vực Đông Nam Á (*Phụ lục 7 - So sánh chế độ đãi ngộ của cán bộ ngoại giao Việt Nam và Phi-lip-pin*);

- Tuân thủ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn trong quá trình xây dựng Nghị định.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Ngày 21/11/2023, Bộ Ngoại giao đã gửi văn bản đề nghị các bộ, ngành đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định.

Ngày/12/2023, Bộ Tư pháp đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định dự thảo Nghị định. Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số/BCTĐ-BTP ngày/12/2023, Bộ Ngoại giao đã nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Nghị định để trình Chính phủ.

IV. TÊN GỌI, BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Tên gọi của Nghị định: *“Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2019/NĐ-CP ngày 23/01/2019 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài”*.

2. Bố cục của Nghị định.

Dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở Mẫu số 28, Mục II, Phụ lục I “Mẫu văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều”. Dự thảo Nghị định gồm 03 Điều, cụ thể là:

¹³ Việt Nam là quốc gia châu Á đầu tiên và quốc gia thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước quốc tế về Quyền trẻ em vào ngày 20/02/1990.

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, với 02 nội dung chính:

- Mức SHP cơ sở áp dụng chung cho tất cả CQVNONN là 1.500 đô-la Mỹ/người/tháng.

- Con chưa thành niên đi theo thành viên CQVNONN được hỗ trợ chi phí mua bảo hiểm khám, chữa bệnh ở nước ngoài bằng mức mua bảo hiểm khám, chữa bệnh ở nước ngoài dành cho thành viên CQVNONN.

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN

(Bộ Ngoại giao sẽ hoàn thiện trước khi trình Chính phủ)

Trên đây là nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2019/NĐ-CP ngày 23/01/2019 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với thành viên CQVNONN.

Bộ Ngoại giao kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (i) Dự thảo Nghị định; (ii) Báo cáo thẩm định; (iii) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định đối với dự thảo Nghị định).

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính;
- Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái;
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp;
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Lưu: HC, QTTV, LPQT, TCCB. V

BỘ TRƯỞNG

Bùi Thanh Sơn

PHỤ LỤC 1

Tình hình chi bổ sung thu nhập từ năm 2018 đến nay

(tài liệu gửi kèm Tờ trình số /TTr-BNG-TCCB ngày tháng năm 2023)

Năm	Số chi bổ sung thu nhập từ nguồn phí để lại (USD)	Số tiền bình quân đối với mỗi người (USD/tháng)
2018	8.058.253	270,00
2019	6.615.022	222,00
2020*	1.010.936	68,00
2021	0	0,00
2022	0	0,00
2023	-	-

* Chi đủ kinh phí thực hiện trong 06 tháng đầu năm

PHỤ LỤC 2

SỐ LIỆU VỀ MỨC HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH VÀ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CON CHƯA THÀNH NIÊN ĐI THEO THÀNH VIÊN CQDD

(tài liệu gửi kèm Tờ trình số /TTr-BNG-TCCB ngày tháng năm 2023)

Đơn vị: USD

STT	Địa bàn	Tổng số tiền NSNN thanh toán học phí cho các cháu năm 2020	Tổng số tiền NSNN thanh toán học phí cho các cháu năm 2021	Tổng số tiền NSNN thanh toán học phí cho các cháu năm 2022	Trung bình tổng số tiền NSNN thanh toán học phí từ 2020 - 2022	Mức học phí trung bình phải đóng mỗi năm (USD/học sinh)
1	Anh	0,00	1.551,72	2.809,20	2.180,46	36.173,00
2	Ả-rập Xê-út	9.750,00	14.950,00	41.964,71	22.221,57	25.421,00
3	Ai Cập	15.600,00	19.500,00	7.800,00	14.300,00	19.159,00
4	An-giê-ri	17.180,00	27.300,00	26.000,00	23.493,33	24.000,00
5	Ấn Độ	8.501,84	22.773,78	31.370,20	20.881,94	25.456,00
6	Mumbai	1.950,00	3.115,37	1.722,30	2.262,56	27.700,00
7	Ăng-gô-la	0,00	3.250,00	1.950,00	2.600,00	14.320,00
8	Ăc-hen-ti-na	33.150,00	28.275,00	29.250,00	30.225,00	35.750,00
9	Áo	9.750,00	16.187,61	19.546,85	15.161,49	23.123,00
10	Ba Lan	28.600,00	34.450,00	24.700,00	29.250,00	21.318,00
11	Băng-la-đét	1.625,00	3.575,00	4.838,00	3.346,00	16.770,00
12	Bê-la-rút	0,00	0,00	0,00	0,00	17.200,00
13	Bỉ	23.800,11	26.993,58	22.375,90	24.389,86	38.530,00
14	Bra-xin	13.000,00	24.700,00	24.700,00	20.800,00	24.268,00
15	Bru-nây	13.975,00	12.025,00	23.075,00	16.358,33	20.664,00
16	Bun-ga-ri	21.450,00	14.950,00	10.400,00	15.600,00	26.775,00
17	Cam-pu-chia	31.523,52	60.765,96	55.575,00	49.288,16	20.340,00
18	Battambang	0,00	3.600,00	23.400,00	13.500,00	18.905,00
19	Shihanoukville	0,00	0,00	0,00	0,00	18.783,00
20	Ca-na-đa	2.643,74	2.401,80	0,00	2.522,77	27.363,00
21	Vancouver	0,00	0,00	0,00	0,00	30.560,00
22	Ca-ta	11.421,57	19.255,30	16.297,49	15.658,12	20.847,00
23	Ca-dắc-xtan	633,62	1.747,82	6.500,00	2.960,48	30.396,00
24	Chi-lê	20.273,50	18.074,55	8.926,40	15.758,15	27.400,00
25	Cô-oét	17.875,00	14.300,00	18.850,00	17.008,33	17.953,00
26	Các Tiểu Vương quốc Ả-rập thống nhất	20.800,00	23.400,00	28.818,80	24.339,60	20.421,00
27	CHDCND Triều Tiên	0,00	0,00	0,00	0,00	6.000,00
28	Cu-ba	1.533,52	11.198,65	17.940,00	10.224,06	26.800,00
29	Đan Mạch	18.767,04	30.788,70	26.975,00	25.510,25	18.999,00
30	Đức	19.023,14	11.435,23	16.530,96	15.663,11	17.270,00

31	Frankfurt	15.592,98	17.815,04	20.354,82	17.920,95	24.350,00
32	Đài Bắc, Trung Hoa	24.968,18	49.818,49	45.570,56	40.119,08	30.244,00
33	Hà Lan	19.426,72	17.564,78	18.943,48	18.644,99	33.420,00
34	Hàn Quốc	40.807,14	57.278,47	83.742,54	60.609,38	32.301,00
35	Hoa Kỳ	0,00	0,00	0,00	0,00	36.686,00
36	New York	1.875,00	5.796,20	0,00	3.835,60	38.500,00
37	Houston	0,00	0,00	0,00	0,00	33.600,00
38	San Francisco	0,00	0,00	0,00	0,00	38.790,00
39	Hồng Công	41.275,00	61.425,00	58.308,95	53.669,65	34.723,00
40	Hung-ga-ri	7.800,00	10.520,00	20.475,00	12.931,67	24.000,00
41	Hy Lạp	6.914,00	11.670,00	7.800,00	8.794,67	12.690,00
42	In-đô-nê-xi-a	18.753,03	17.392,38	68.250,00	34.798,47	36.367,00
43	Phái đoàn ASEAN (Jakarta)	23.400,00	15.600,00	15.275,00	18.091,67	36.367,00
44	I-ran	13.650,00	24.942,00	23.533,00	20.708,33	18.646,00
45	I-xra-en	20.475,00	22.750,00	30.550,00	24.591,67	45.200,00
46	I-ta-li-a	21.391,31	25.315,86	31.049,97	25.919,05	29.520,00
47	Lào	53.954,00	59.265,00	69.225,00	60.814,67	18.905,00
48	Luang Prabang	7.350,00	12.615,00	17.125,00	12.363,33	18.326,00
49	Pakse	8.450,00	20.107,42	26.975,00	18.510,81	17.567,00
50	Savanakhet	0,00	0,00	2.000,00	2.000,00	18.532,00
51	Ma-lai-xi-a	37.277,78	50.196,96	56.195,51	47.890,08	22.020,00
52	Ma-rốc	0,00	3.446,77	4.881,91	4.164,34	11.734,00
53	Mê-hi-cô	22.839,88	27.560,00	18.200,00	22.866,63	17.713,00
54	Mi-an-ma	12.025,00	23.400,00	24.375,00	19.933,33	27.170,00
55	Mông Cổ	7.150,00	12.025,00	3.575,00	7.583,33	12.500,00
56	Mô-dăm-bích	10.349,00	5.681,00	6.060,00	7.363,33	22.421,00
57	Na Uy	7.031,34	9.325,42	8.368,15	8.241,64	23.582,00
58	Nam Phi	14.027,38	28.145,93	26.102,87	22.758,73	23.684,00
59	Nga	8.775,00	11.961,02	5.809,19	8.848,40	28.900,00
60	Ekaterinburg	506,46	4.265,46	4.575,94	3.115,95	28.050,00
61	Vladivostok	0,00	0,00	0,00	0,00	27.639,00
62	Nhật Bản	7.913,07	19.073,17	21.926,56	16.304,27	23.109,00
63	Osaka	0,00	0,00	9.570,43	9.570,43	19.220,00
64	Fukuoka	0,00	0,00	829,82	829,82	24.372,00
65	Niu Di-lân	3.250,00	7.800,00	3.907,84	4.985,95	28.770,00
66	Ni-giê-ri-a	0,00	0,00	6.175,00	6.175,00	35.165,00
67	Ôt-xtrây-li-a	7.584,30	0,00	8.477,17	8.030,74	30.500,00
68	Sydney	325,00	5.172,80	0,00	2.748,90	29.320,00
69	Perth	0,00	0,00	0,00	0,00	27.600,00
70	Pa-kít-xtan	3.800,74	16.114,05	20.722,60	13.545,80	23.780,00
71	Pháp (Paris)	11.988,50	35.325,92	39.924,15	29.079,52	33.736,00

72	Phái đoàn tại UNESCO (Paris)	0,00	0,00	0,00	0,00	33.736,00
73	Phân Lan	6.844,61	6.494,40	4.843,24	6.060,75	30.780,00
74	Phi-líp-pin	22.100,00	31.769,10	40.354,00	31.407,70	21.051,00
75	Ru-ma-ni	25.350,00	24.700,00	26.000,00	25.350,00	21.550,00
76	Séc	29.711,50	48.385,28	49.795,67	42.630,82	25.654,00
77	Tan-da-ni-a	0,00	0,00	224,92	224,92	18.324,00
78	Tây Ban Nha	601,35	1.579,32	5.623,56	2.601,41	15.376,00
79	Thụy Điển	8.718,55	27.693,31	30.794,36	22.402,07	15.588,00
80	Thụy Sĩ	328,75	610,06	2.118,19	1.019,00	43.546,00
81	Phái đoàn tại Geneva	16.887,86	18.183,61	31.368,16	22.146,54	40.269,00
82	Trung Quốc	34.030,15	86.447,19	71.257,55	63.911,63	39.261,00
83	Thượng Hải	20.828,25	22.340,94	26.865,96	23.345,05	45.550,00
84	Quảng Châu	5.139,88	23.513,59	24.940,00	17.864,49	46.391,00
85	Côn Minh	3.291,38	13.316,74	15.285,53	10.631,22	30.660,00
86	Nam Ninh	2.531,52	11.274,93	20.465,37	11.423,94	31.232,00
87	Thái Lan	50.450,50	84.820,42	64.968,75	66.746,56	25.968,00
88	Khònkhen	26.530,00	29.575,00	22.100,00	26.068,33	23.500,00
89	Thổ Nhĩ Kỳ	10.075,00	14.300,00	19.500,00	14.625,00	36.570,00
90	U-crai-na	3.110,45	730,85	766,98	1.536,09	24.948,00
91	Vê-nê-xu-ê-la	12.025,00	3.900,00	7.850,00	7.925,00	19.560,00
92	Xinh-ga-po	28.453,93	36.400,99	42.823,03	35.892,65	38.531,00
93	Xlô-va-ki-a	3.278,57	2.920,81	0,00	3.099,69	24.869,00
94	Xri Lan-ka	2.925,00	5.850,00	10.075,00	6.283,33	21.723,00
TRUNG BÌNH		1.136.964,66	1.634.740,75	1.819.191,54	1.530.298,98	26.308,72

* Nguồn: Số liệu do CQĐD Việt Nam ở nước ngoài cung cấp, tháng 9/2023

* Theo dữ liệu trong bảng này, với số lượng con chưa thành niên đi theo thành viên CQĐD vào khoảng 1.000 cháu/năm, trung bình mỗi cháu được hỗ trợ 1.500 USD/năm. Con số này thấp hơn đáng kể so với mức hỗ trợ tối đa của ngân sách là 2.925 USD/năm (325 USD x 9 tháng). Nguyên nhân là ngoài một số nước nói tiếng Anh (Anh, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Ôt-xtrây-li-a, Niu Di-lân), nhiều địa bàn có mức chi hỗ trợ học phí từ ngân sách thấp là những nơi có học phí tại trường quốc tế cao, dẫn đến thành viên CQĐD phải gửi con vào học tại **trường công dạy bằng tiếng địa phương** có mức học phí rẻ.

PHỤ LỤC 3

THỐNG KÊ GDP VÀ GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TỪ NĂM 2005

(tài liệu gửi kèm Tờ trình số /TTr-BNG-TCCB ngày tháng năm 2023)

1. Tổng GDP hàng năm

(đơn vị tính: tỉ USD)

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Việt Nam	73,2	84,3	98,4	124,8	129,0	143,2	171,3	195,2	212,7	232,9	236,8	252,1	277,1	304,5	331,8	346,3	369,7	406,5	449,1
Cam-pu-chia	6,3	7,3	8,6	10,3	10,4	11,2	12,8	14,1	15,2	16,7	18,1	20,0	22,2	24,6	27,1	25,8	26,6	28,5	30,6
Lào	3,1	3,9	4,8	5,9	6,4	7,5	9,0	10,2	12,0	13,3	14,4	15,9	17,1	18,1	18,8	18,5	18,5	15,3	14,1
Mi-an-ma	12,1	13,6	17,9	25,5	30,9	38,1	53,9	59,0	60,9	63,2	62,7	60,1	61,3	66,7	68,8	81,3	65,2	56,8	64,0
In-đô-nê-xi-a	310,8	396,3	470,1	558,6	577,5	755,3	892,6	919,0	916,6	891,1	860,7	932,1	1.015,5	1.042,7	1.119,5	1.062,5	1.187,7	1.318,8	1.391,8
Ma-lai-xi-a	150,4	170,5	202,9	242,1	212,0	258,8	302,6	319,2	328,1	343,1	301,4	301,9	319,2	359,0	365,3	337,6	373,0	407,9	447,0
Phi-líp-pin	107,4	127,7	156,0	181,0	176,1	208,4	234,2	261,9	283,9	297,5	306,4	318,6	328,5	346,8	376,8	361,8	394,1	404,3	440,9
Pa-kít-xtan	132,8	154,5	171,5	191,4	189,0	199,4	240,4	252,5	260,3	275,1	304,5	313,6	339,2	356,2	321,1	300,4	348,2	376,5	-
Trung Quốc	2.290,0	2.754,1	3.555,7	4.577,3	5.089,0	6.033,8	7.492,2	8.539,6	9.624,9	10.524,2	11.113,5	11.226,9	12.265,3	13.841,8	14.340,6	14.862,6	17.759,3	18.100,0	19.373,6
Ai Cập	94,1	112,9	137,1	170,8	198,3	230,0	247,7	294,5	303,2	321,6	350,1	351,4	246,8	263,2	317,9	382,5	423,3	475,2	387,1
Âng-gô-la	37,0	52,4	65,3	88,5	70,3	83,8	111,8	128,1	136,7	145,7	116,2	101,1	122,0	101,4	84,5	57,1	74,8	121,4	117,9
Ma-rốc	67,5	74,3	85,5	100,1	100,5	100,9	109,7	106,3	115,6	119,1	110,4	111,6	118,5	127,3	128,9	121,3	142,9	138,1	138,8
Nam Phi	288,7	304,1	332,7	316,5	331,2	417,3	458,7	434,4	400,9	381,2	346,7	323,5	381,3	404,0	388,4	337,5	418,9	405,7	399,0
Mô-dam-bích	8,5	9,2	10,5	12,6	11,9	11,1	14,4	16,4	17,0	17,7	16,0	11,9	13,2	14,8	15,4	14,2	15,8	17,9	19,9
Ăc-hen-ti-na	199,3	232,9	287,9	363,5	334,6	424,7	527,6	579,7	611,5	563,6	642,5	556,8	643,9	524,4	451,8	389,1	486,7	632,2	641,1
Xlô-va-ki-a	49,1	57,5	77,2	97,2	89,3	91,2	99,9	94,7	98,9	101,5	88,9	89,9	95,6	106,2	105,7	106,6	116,6	113,5	127,5
I-ta-li-a	1.859,2	1.949,7	2.213,4	2.408,4	2.197,5	2.137,8	2.294,6	2.088,3	2.142,0	2.162,6	1.836,8	1.876,6	1.961,1	2.092,9	2.011,5	1.895,7	2.115,8	2.012,0	2.169,7
Na-uy	310,0	346,9	402,6	464,9	388,0	431,1	501,4	512,8	526,0	501,7	388,2	371,0	401,7	439,8	408,7	367,6	490,3	579,3	554,1
Áo	316,3	336,3	389,2	432,0	401,3	392,6	431,6	409,7	430,2	442,7	382,0	395,7	417,1	455,2	444,7	434,9	480,7	471,7	515,2
Pháp	2.198,2	2.320,7	2.660,9	2.930,0	2.698,0	2.647,3	2.864,7	2.685,4	2.811,9	2.856,7	2.439,4	2.472,3	2.594,2	2.792,2	2.729,2	2.635,9	2.957,4	2.784,0	2.923,5
Tây Ban Nha	1.154,4	1.260,5	1.474,2	1.631,7	1.489,9	1.423,3	1.480,5	1.325,6	1.355,6	1.372,2	1.196,3	1.233,2	1.312,8	1.422,3	1.394,5	1.275,9	1.428,3	1.400,5	1.492,4
Đức	2.848,4	2.994,9	3.426,0	3.744,9	3.407,6	3.402,4	3.748,7	3.529,4	3.733,9	3.890,1	3.357,9	3.468,9	3.689,5	3.976,2	3.888,7	3.886,6	4.262,8	4.075,4	4.308,9
Ô-xtrây-li-a	735,9	782,8	949,5	1.056,5	1.000,8	1.254,5	1.515,1	1.569,4	1.519,0	1.456,6	1.233,1	1.263,5	1.381,6	1.417,0	1.385,3	1.360,7	1.646,4	1.701,9	1.707,5

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

2. GDP bình quân đầu người hàng năm

(đơn vị tính: USD)

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Việt Nam	873,1	996,3	1.152,3	1.446,6	1.481,4	1.628,0	1.949,8	2.197,6	2.370,0	2.566,9	2.581,9	2.720,2	2.957,9	3.216,3	3.439,1	3.548,9	3.753,4	4.086,5	4.475,5
Cam-pu-chia	470,6	536,1	627,8	741,8	737,2	788,2	889,7	965,4	1.034,8	1.123,1	1.203,4	1.320,3	1.448,0	1.587,9	1.736,3	1.643,8	1.679,9	1.784,8	1.896,1
Lào	526,0	661,6	787,4	969,1	1.032,3	1.187,0	1.397,0	1.566,2	1.813,8	1.982,5	2.124,3	2.307,9	2.437,1	2.551,8	2.602,6	2.529,0	2.496,0	2.046,9	1.858,4
Mi-an-ma	254,8	283,7	370,5	525,2	632,2	774,7	1.088,8	1.182,1	1.210,2	1.244,2	1.223,7	1.163,8	1.177,1	1.271,7	1.302,3	1.527,4	1.216,8	1.053,3	1.180,5
In-đô-nê-xi-a	1.403,9	1.764,8	2.064,2	2.418,0	2.465,0	3.178,1	3.688,5	3.744,5	3.684,0	3.533,6	3.367,7	3.605,7	3.885,5	3.947,2	4.194,1	3.932,3	4.362,7	4.798,1	5.016,6
Ma-lai-xi-a	5.678,7	6.355,0	7.485,9	8.771,0	7.550,3	9.054,1	10.413,7	10.815,1	10.858,4	11.172,4	9.663,3	9.544,2	9.969,5	11.086,1	11.231,5	10.361,3	11.449,8	12.364,1	13.382,4
Phi-líp-pin	1.261,2	1.470,8	1.764,7	2.011,6	1.923,7	2.237,2	2.473,2	2.721,3	2.903,2	2.995,5	3.039,2	3.107,6	3.153,3	3.279,5	3.512,2	3.325,8	3.576,1	3.623,4	3.905,5
Pa-kít-xtan	842,0	961,4	1.048,4	1.124,0	1.086,5	1.122,7	1.325,8	1.364,8	1.378,6	1.428,4	1.550,5	1.566,6	1.653,4	1.698,0	1.500,7	1.376,5	1.564,4	1.658,4	-
Trung Quốc	1.751,4	2.095,2	2.691,0	3.446,7	3.813,4	4.499,8	5.553,2	6.282,7	7.039,6	7.645,9	8.034,3	8.063,4	8.760,3	9.848,9	10.170,1	10.525,0	12.572,1	12.813,8	13.721,1
Ai Cập	1.331,4	1.563,7	1.862,2	2.271,2	2.578,9	2.922,8	3.077,3	3.569,5	3.583,9	3.705,5	3.933,9	3.862,0	2.592,7	2.710,2	3.214,3	3.802,4	4.145,9	4.563,3	3.644,3
Âng-gô-la	1.900,7	2.598,0	3.121,3	4.081,7	3.123,7	3.586,7	4.608,2	5.083,8	5.228,5	5.371,2	4.130,9	3.468,5	4.039,3	3.240,9	2.612,2	1.709,3	2.167,6	3.400,0	3.204,7
Ma-rốc	2.232,9	2.427,1	2.759,5	3.189,2	3.162,9	3.134,7	3.367,3	3.224,7	3.463,6	3.527,7	3.235,6	3.235,2	3.401,3	3.615,6	3.622,7	3.375,3	3.934,3	3.764,7	3.748,6

Nam Phi	6.033,2	6.276,2	6.776,5	6.355,9	6.552,3	8.130,2	8.799,5	8.207,1	7.458,0	6.984,9	6.256,7	5.750,8	6.678,3	6.972,7	6.609,0	5.661,0	6.965,2	6.694,4	6.485,1
Mô-dâm-bích	416,8	435,3	482,2	563,6	520,4	471,9	594,6	657,6	664,1	674,0	589,9	428,9	461,4	504,5	508,2	454,1	491,8	544,1	587,3
Ác-hen-ti-na	5.163,6	5.976,1	7.315,7	9.146,8	8.337,8	10.413,0	12.787,8	13.889,8	14.488,8	13.208,8	14.895,3	12.772,9	14.618,3	11.786,4	10.054,0	8.571,9	10.616,9	13.655,2	13.709,5
Xlô-va-ki-a	9.141,9	10.700,3	14.374,9	18.074,6	16.591,5	16.925,8	18.526,9	17.520,0	18.284,9	18.734,1	16.399,9	16.572,7	17.591,6	19.508,3	19.398,9	19.533,5	21.357,0	20.889,6	23.457,5
I-ta-li-a	32.031,4	33.448,1	37.828,3	40.819,0	36.982,8	35.815,6	38.276,0	34.743,8	35.535,0	35.836,2	30.463,7	31.190,8	32.648,8	34.917,6	33.628,1	31.784,8	35.842,1	34.113,2	36.812,3
Na-uy	67.123,6	74.517,8	85.674,6	97.637,3	80.494,0	88.296,4	101.369,0	102.328,0	103.703,9	97.768,3	74.870,4	70.907,5	76.183,7	82.843,5	76.518,2	68.399,1	90.763,5	106.328,4	101.103,1
Áo	38.450,6	40.674,9	46.922,6	51.914,0	48.111,7	46.955,2	51.452,3	48.616,9	50.747,4	51.814,4	44.267,8	45.278,8	47.320,5	51.234,5	50.195,3	48.857,1	53.528,7	52.264,9	56.802,4
Pháp	36.057,1	37.795,9	43.060,0	47.155,2	43.191,0	42.178,6	45.420,0	42.372,1	44.144,6	44.616,5	37.937,9	38.348,5	40.134,1	43.060,6	41.924,8	40.385,4	45.185,8	42.409,0	44.408,4
Tây Ban Nha	26.438,0	28.414,1	32.588,6	35.484,4	32.131,4	30.566,9	31.676,7	28.344,9	29.094,3	29.537,6	25.776,2	26.549,4	28.211,9	30.438,3	29.603,3	26.943,8	30.133,9	29.420,6	31.223,4
Đức	35.020,2	36.894,5	42.299,9	46.367,9	42.338,7	42.379,7	46.697,4	43.883,4	46.299,4	48.035,8	41.107,2	42.124,2	44.636,8	47.961,0	46.798,8	46.735,3	51.237,6	48.636,0	51.383,5
Ô-xtrây-li-a	36.232,6	37.949,1	45.180,9	49.194,7	45.770,5	56.579,0	67.270,4	68.450,3	65.200,4	61.615,1	51.412,3	51.813,6	55.797,4	56.341,9	54.266,8	53.071,7	63.896,3	65.526,1	64.964,3

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

PHỤ LỤC 4

CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ CỦA CÁN BỘ NGOẠI GIAO MỘT SỐ NƯỚC

(tài liệu gửi kèm Tờ trình số /TTr-BNG-TCCB ngày tháng năm 2023)

* Do vấn đề nhạy cảm, nhiều nước chia sẻ thông tin hạn chế. Bộ Ngoại giao sẽ tiếp tục cập nhật, bổ sung

TT	Tên nước (GDP bình quân đầu người năm 2022)	Sinh hoạt phí	Nhà ở và các dịch vụ kèm theo	Khám chữa bệnh cho cán bộ và Phu nhân/Phu quân	Học phí cho con đi theo	Khám chữa bệnh cho con đi theo
1	Việt Nam (4.086,5 USD)	SHP được tính theo chức vụ ngoại giao và địa bàn công tác, từ mức 871 USD/tháng (đối với Nhân viên tại địa bàn loại 1) đến 2.275 USD/tháng (đối với ĐS tại địa bàn loại 5).	Được thanh toán tiền nhà ở, điện, nước, truyền hình, internet, điện thoại. Diện tích nhà ở được xác định theo chức vụ ngoại giao	Được mua BHYT của Bảo Việt (500 USD/năm)	Được thanh toán tối đa 325 USD/tháng cho con dưới 18 tuổi	Được mua BHYT của Bảo Việt (250 USD/năm) cho con dưới 18 tuổi
2	Cam-pu-chia (1.785 USD)	Tại Hà Nội, mức lương đối với ĐS là 3.000 USD/tháng, đối với B1 là 2.000 USD/tháng.	Được bố trí nhà ở theo chức vụ. Đại sứ ở biệt thự diện tích 600m ² , cán bộ ngoại giao khác ở nhà với diện tích từ 60m ² - 120m ²	Tại Việt Nam, cán bộ được thanh toán mức BHYT từ 500 USD/năm đến 667 USD/năm	Được thanh toán một phần học phí	Được mua BHYT
3	Lào (2.047 USD)	B1 tại Bình Nhưỡng nhận 2.500 USD/tháng và hưởng nguyên lương trong nước.	Được thanh toán tiền thuê nhà	Được mua BHYT	Được thanh toán một phần học phí	Được mua BHYT
4	Mi-an-ma (1.053 USD)	Cán bộ nhận mức SHP tối thiểu là 1.080 USD/tháng, ngoài ra còn có các khoản phụ cấp khác theo chức vụ, địa bàn công tác (bạn không chia sẻ thông tin chi tiết)	Được thanh toán tiền thuê nhà, tiền mua sắm đồ đạc	Được mua BHYT ở sở tại	Được thanh toán 67% học phí cho con từ 18 tuổi trở xuống	Được mua BHYT ở sở tại
5	In-đô-nê-xi-a (4.798 USD)	Mức SHP cơ sở xét theo địa bàn, từ 5.000 USD - 8.700 USD. Tại Hà Nội, cán bộ hưởng mức SHP cơ sở là 5.600 USD nhân với chỉ số SHP từ 55% - 100%.	Được thanh toán theo thực tế toàn bộ tiền thuê nhà và các chi phí liên quan như điện, nước, internet, điện thoại.	Được thanh toán 85% phí mua BHYT sở tại hoặc tối đa 06 lần SHP	Được thanh toán 100% học phí cho con dưới 21 tuổi	Được thanh toán 85% phí mua BHYT sở tại hoặc tối đa 06 lần SHP

6	Phi-líp-pin (3.623,3 USD)	Lương tháng của Nhân viên từ 2.042 – 2.700 USD; CB công vụ từ 2.475 USD – 3.433 USD; CBNG từ 2.475 USD – 4.583 USD; Tham tán từ 4.383 USD – 5.250 USD; Trưởng CQĐD từ 5.000 USD - 6.958 USD. Hưởng nguyên lương trong nước. Hưởng phụ cấp đối ngoại trung bình 288 USD/tháng. Phụ nhân/phụ quân nhận trợ cấp hàng tháng 250 USD/người. Trợ cấp nuôi con 150 USD/tháng/cháu.	Được hưởng trợ cấp nhà ở theo chức vụ và hoàn cảnh gia đình (độc thân/đã lập gia đình), trong khoảng từ 13.588 USD/năm – 60.134 USD/năm	Nhà nước trả 75% phí BHYT; nếu nhập viện được trả 100%	Được thanh toán học phí khoảng 555 USD/tháng cho không quá 03 con từ 18 tuổi trở xuống	Nhà nước trả 75% phí BHYT; nếu nhập viện được trả 100%
7	Ma-lai-xi-a (12.364 USD)	Đại sứ tại Hà Nội hưởng SHP cơ sở là 4.000 USD/tháng, ngoài ra còn có phụ cấp theo địa bàn. Cán bộ ngoại giao đi công tác nhiệm kỳ được giữ nguyên lương trong nước.	Được trợ cấp giá thuê nhà tùy theo địa bàn. Tại châu Âu, ĐS tối đa 10.000 Euro/tháng, CS/TT: 4.200 Euro/tháng; BT: 3.400 Euro/tháng; nhân viên tối đa 2.300 Euro/tháng	Được mua BHYT ở sở tại	Được thanh toán 100% học phí trường quốc tế cho con dưới 18 tuổi	Được mua BHYT ở sở tại
8	Pa-kít-xtan (1.658,3 USD)	Trung bình ĐS nhận 6.634 USD/tháng, B1 nhận 3.730 USD/tháng, Nhân viên kỹ thuật nhận 1.723 USD/tháng; ngoài ra còn có phụ cấp công tác nước ngoài (tùy theo địa bàn).	Được bao cấp nhà ở, tiền điện, nước, truyền hình ... ở mức tốt so với mức trung bình của địa bàn.	Trưởng CQĐD lựa chọn bác sĩ và bệnh viện địa phương. Chi phí y tế thanh toán theo hóa đơn.	Được thanh toán 90% học phí tại trường quốc tế cho 02 con từ 5 – 18 tuổi	Trưởng CQĐD lựa chọn bác sĩ và bệnh viện địa phương. Chi phí y tế thanh toán theo hóa đơn.
9	Trung Quốc (12.814 USD)	Cán bộ ngoại giao nhận mức SHP thấp nhất là 3.000 USD/tháng, ĐS nhận khoảng 6.000 USD/tháng, ngoài ra còn có các khoản trợ cấp, phụ cấp	Được thanh toán tiền thuê nhà và các tiện ích liên quan.	Được mua BHYT trong nước	Được thanh toán 50% học phí cho con đến lớp 9	Được mua BHYT trong nước
10	Ai Cập (4.563 USD)	Tại Hà Nội, Đại sứ nhận khoảng 15.000 USD/tháng.	Được bao cấp tiền nhà ở và dịch vụ kèm theo. ĐS có thể được cấp người giúp việc	Được chi trả 90% chi phí khám chữa bệnh	Được thanh toán 100% học phí đến hết bậc ĐH. Ở VN là 35.000 euro/năm, ở New York là 40.000 euro/năm	Được chi trả 90% chi phí khám chữa bệnh

11	Ăng-gô-la (3.400 USD)	Tại Hà Nội, cán bộ nhận từ 7.500 USD/tháng (Tùy viên) đến 14.500 USD/tháng (Đại sứ)	Được thanh toán 100% tiền thuê nhà và các dịch vụ.	Được thanh toán 100% phí khám, chữa bệnh	Được thanh toán tối đa 20.000 USD/tháng. Tại Hà Nội, con của cán bộ ngoại giao được thanh toán 50% học phí tại Trường Liên hợp quốc	Được thanh toán 100% phí khám, chữa bệnh
12	Ma-rốc (3.764 USD)	Trung bình, B2 được nhận 5.000 USD/tháng.	ĐS và CS được thanh toán tiền thuê nhà, dịch vụ. ĐS được thanh toán tiền thuê nhân viên phục vụ, đầu bếp. Cán bộ khác tự thanh toán tiền nhà, điện, nước	Được nhận phụ cấp BHYT	Được thanh toán 85% học phí tại trường quốc tế cho con dưới 18 tuổi	Được mua BHYT
13	Nam Phi (6.694 USD)	Cán bộ hưởng lương và phụ cấp công tác ngoài nước (bằng khoảng 50 - 100% lương). Theo đó cán bộ bậc 8/16 nhận khoảng 4.230 USD/tháng, Đại sứ nhận khoảng 10.000 USD/tháng.	Được nhận phụ cấp nhà ở	Được nhận phụ cấp BHYT	Được thanh toán một phần học phí	Được mua BHYT
14	Mô-dăm-bích (544 USD)	Ngoài lương trong nước, thành viên CQDD hưởng trợ cấp sinh hoạt theo chức vụ và khu vực. Trợ cấp cho Trường CQDD theo 03 mức địa bàn là 6.280 USD, 8.015 USD và 8.800 USD. Mức trợ cấp cho Tùy viên là 2.300 USD, 2.980 USD và 3.200 USD.	Được thanh toán 100% tiền thuê nhà, tiền điện, nước, khí đốt ...	Được thanh toán 80% phí khám, chữa bệnh	Được thanh toán 80% học phí tại trường quốc tế	Được thanh toán 80% phí khám, chữa bệnh
15	Ăc-hen-ti-na (13.655 USD)	SHP dựa trên lương cơ sở và hệ số địa bàn. ĐS nhận khoảng 15 – 24.000 USD/tháng. B3 nhận khoảng 7.000 USD/tháng. Cán bộ được nhận 3,5 tháng lương khi bắt đầu và kết thúc nhiệm kỳ.	ĐS được thanh toán tiền thuê nhà, điện, nước, truyền hình ... Thành viên khác của CQDD tự thanh toán các khoản nêu trên. Nếu cao hơn 30% mức lương, cán bộ sẽ được trợ cấp cho khoản phụ trội	Được mua BHYT	Nếu học phí cao hơn 30% mức lương, cán bộ sẽ được trợ cấp cho khoản phụ trội	Được mua BHYT
16	Xlô-va-ki-a (20.889 USD)	Tại Hà Nội, cán bộ cấp độ 4 (cấp độ thấp nhất tại CQDD) hưởng 3.000 euro/tháng, cấp độ 10 hưởng 20.000 euro/tháng	Nhà ở được bố trí theo chức vụ ngoại giao. Phó ĐS tại Hà Nội được thuê nhà với diện tích 107m ² .	Được mua BHYT quốc gia	Được thanh toán 100% học phí cho con. Mức hỗ trợ ở Hà Nội là 35.000 euro/năm, ở New York là 40.000 euro/năm	Được mua BHYT quốc gia

17	Đức (48.636 USD)	Cán bộ hưởng lương cơ bản trong khoảng từ 3.000 euro/tháng đến 15.000 euro/tháng, ngoài ra hưởng thêm 275 euro/tháng phụ cấp ngành, 150 euro/tháng phụ cấp chung.	Được thanh toán tiền thuê nhà và tiện ích đi kèm theo định mức. ĐS được thuê dinh thự trên 10.000 euro/tháng.	Được mua BHYT toàn cầu mức cao nhất	Được thanh toán 100% học phí tại trường Đức hoặc trường quốc tế tốt nhất của sở tại	Được mua BHYT toàn cầu mức cao nhất
18	Ô-xtrây-li-a (65.526 USD)	Cán bộ hưởng lương ngoài nước cộng thêm phụ cấp cường độ cao và các đãi ngộ khác. Nhóm chuyên viên hưởng lương từ 4.100 - 8.300 USD/tháng. Nhóm quản lý hưởng lương từ 9.200 - 15.200 USD/tháng.	Được thanh toán tiền thuê nhà, điện, nước, chất đốt, truyền hình, điện thoại di động, internet ở mức trung bình của sở tại. ĐS được trả tiền thuê nhà ở mức cao cấp để phục vụ hoạt động đối ngoại	Được thanh toán tiền mua BHYT quốc tế, được tiêm chủng miễn phí các bệnh thường gặp ở sở tại	Được thanh toán toàn bộ học phí tại trường quốc tế	Được thanh toán tiền mua BHYT quốc tế, được tiêm chủng miễn phí các bệnh thường gặp ở sở tại

Một số từ viết tắt:

CQDD: Cơ quan Đại diện

ĐS: Đại sứ

CS: Công sứ

TTCS: Tham tán Công sứ

TT: Tham tán

B1: Bí thư thứ nhất

B2: Bí thư thứ hai

B3: Bí thư thứ ba

TV: Tùy viên

SHP: Sinh hoạt phí

BHYT: Bảo hiểm y tế

PHỤ LỤC 5

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN ĐẠI SỨ QUÁN MỘT SỐ NƯỚC ASEAN TRÊN THẾ GIỚI

(tài liệu gửi kèm Tờ trình số /TTr-BNG-TCCB ngày tháng năm 2023)

	Hoa Kỳ			Ô-xtrây-li-a			Hàn Quốc			Nhật Bản			Trung Quốc			Anh		
	Cán bộ ngoại giao	Nhân viên bản địa	Tổng số người làm việc	Cán bộ ngoại giao	Nhân viên bản địa	Tổng số người làm việc	Cán bộ ngoại giao	Nhân viên bản địa	Tổng số người làm việc	Cán bộ ngoại giao	Nhân viên bản địa	Tổng số người làm việc	Cán bộ ngoại giao	Nhân viên bản địa	Tổng số người làm việc	Cán bộ ngoại giao	Nhân viên bản địa	Tổng số người làm việc
Cam-pu-chia	9	1	10	9	2	11	10	3	13	9	2	11	9	5	14	6	2	8
In-đô-nê-xi-a	26	34	60	23	0	23	25	45	70	25	60	85	26	50	76	25	35	60
Ma-lai-xi-a	30	27	57	14	13	27	17	40	57	19	34	53	30	30	60	35	67	102
Phi-líp-pin	50	20	70	23	0	23	32	15	47	60	20	80	25	5	30	34	9	43
Thái Lan	35	50	85	18	9	27	20	26	46	21	30	51	36	60	96	11	30	41
Việt Nam	40	0	40	19	0	19	29	1	30	32	2	34	48	0	48	17	1	18

Nguồn: Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, tháng 9/2023

PHỤ LỤC 6

MỨC ĐỘ TĂNG GIÁ CẢ VÀ BIẾN ĐỘNG TỈ GIÁ TẠI CÁC ĐỊA BÀN TỪ NĂM 2019

(tài liệu gửi kèm Tờ trình số /TTr-BNG-TCCB ngày tháng năm 2023)

TT	Địa bàn	Mức độ tăng giá 2019 - 2023 (%)	Biến động tỷ giá USD so với bản tệ (%)
1	Anh	23,67	5,38
2	Ả-rập Xê-út	11,51	0,16
3	Ai Cập	74,11	38,14
4	An-giê-ri	35,74	15,90
5	Ấn Độ	32,17	19,14
6	Ăng-gô-la	137,35	63,78
7	Ăc-hen-ti-na	1.056,78	369,39
8	Áo	24,54	7,11
9	Ba Lan	43,73	17,00
10	Băng-la-đét	37,36	22,24
11	Bê-la-rút	52,37	15,42
12	Bỉ	21,50	7,11
13	Bra-xin	33,82	36,19
14	Bru-nây	10,17	-1,73
15	Bun-ga-ri	29,52	7,09
16	Cam-pu-chia	16,60	2,49
17	Ca-na-đa	18,31	-0,66
18	Ca-ta	10,36	0,71
19	Ca-dắc-xtan	64,45	20,35
20	Chi-lê	34,44	22,16
21	Cô-oét	15,67	0,79
22	Các Tiểu Vương quốc Ả-rập thống nhất	3,97	-0,03
23	CHDCND Triều Tiên	98,80	13,14
24	Cu-ba	334,04	2400
25	Đan Mạch	19,40	6,66
26	Đức	21,66	7,11
27	Đài Bắc, Trung Hoa	8,34	0,14
28	Hà Lan	25,43	7,11
29	Hàn Quốc	13,28	13,31
30	Hoa Kỳ	22,33	0
31	Hồng Công	9,17	-0,28
32	Hung-ga-ri	52,53	33,14
33	Hy Lạp	14,17	7,11
34	In-đô-nê-xi-a	15,76	0,03
35	I-ran	394,84	-0,36

36	I-xra-en	11,70	-5,79
37	I-ta-li-a	22,53	7,11
38	Lào	58,66	102,70
39	Ma-lai-xi-a	9,77	6,47
40	Ma-rốc	16,01	9,14
41	Mê-hi-cô	28,97	-0,86
42	Mi-an-ma	60,31	35,47
43	Mông Cổ	52,53	29,49
44	Mô-dăm-bích	34,52	4,12
45	Na Uy	17,98	13,36
46	Nam Phi	27,57	18,19
47	Nga	39,81	1,81
48	Nhật Bản	6,39	19,50
49	Niu Di-lân	21,17	5,74
50	Ni-giê-ri-a	114,78	45,55
51	Ôt-xtrây-li-a	19,30	3,50
52	Pa-kít-xtan	98,83	61,95
53	Pháp	16,00	7,11
54	Phần Lan	19,77	7,11
55	Phi-líp-pin	23,20	6,17
56	Ru-ma-ni	43,76	13,65
57	Séc	41,79	0,55
58	Tan-da-ni-a	22,12	1,17
59	Tây Ban Nha	17,30	7,11
60	Thụy Điển	24,41	17,32
61	Thụy Sĩ	6,20	-5,83
62	Trung Quốc	11,54	0,27
63	Thái Lan	11,38	7,99
64	Thổ Nhĩ Kỳ	315,42	253,10
65	U-crai-na	82,66	33,16
66	Vê-nê-xu-ê-la	33.451.462,19	-97,26
67	Xinh-ga-po	17,67	-1,73
68	Xi-lô-va-ki-a	34,97	7,11
69	Xri Lan-ka	121,69	100,98

Trung bình (%): Toàn bộ 69 nước/Vùng Lãnh thổ 484.865,66 56,10

Trung bình (%) các nước/vùng lãnh thổ, trừ Ve-ne-xu-ê-la:

lạm phát phi mã trên 33 triệu %; và Cuba: áp đặt tỷ giá 58,73 23,40

USD tăng 2400% từ 1/1/2021.

Chênh lệch giữa mức độ tăng giá và biến động tỉ giá USD = 35,32
58,73 - 23,40

* Nguồn: Số liệu của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), ngoại trừ Triều Tiên và Cuba (theo thông tin của ĐSQ ta tại địa bàn)

PHỤ LỤC 7

SO SÁNH CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ CỦA CÁN BỘ NGOẠI GIAO VIỆT NAM VÀ CÁN BỘ NGOẠI GIAO PHI-LIP-PIN¹

(tài liệu gửi kèm Tờ trình số /TTr-BNG-TCCB ngày tháng năm 2023)

So sánh trên cơ sở cán bộ ngoại giao trung cấp (Bí thư thứ nhất) tại địa bàn loại trung bình

		Việt Nam (mức 650 USD)	Việt Nam (mức 1.000 USD)	Việt Nam (mức 1.500 USD)	Phi-lip-pin (chế độ ngoài nước áp dụng từ 2013)
1	Lương trong nước	Hưởng 40% lương và phụ cấp trong nước (khoảng 145 USD/tháng)	Hưởng 40% lương và phụ cấp trong nước (khoảng 145 USD/tháng)	Hưởng 40% lương và phụ cấp trong nước (khoảng 145 USD/tháng)	Hưởng 100% lương trong nước (khoảng 1.000 USD/tháng)
2	Sinh hoạt phí ngoài nước của cán bộ	Bí thư thứ nhất (180%) * Địa bàn loại 3 (hệ số 1,2) * SHP cơ sở (650 USD) = 1.404 USD/tháng	Bí thư thứ nhất (180%) * Địa bàn loại 3 (hệ số 1,2) * SHP cơ sở (1.000 USD) = 2.160 USD/tháng	Bí thư thứ nhất (180%) * Địa bàn loại 3 (hệ số 1,2) * SHP cơ sở (1.500 USD) = 3.240 USD/tháng	Bí thư thứ nhất (Class 1 - 54.914 USD/năm) * Địa bàn trung bình (hệ số 94%) = 51.619 USD/năm, tương đương 4.301 USD/tháng
3	Sinh hoạt phí của phu nhân/phụ quân	110% mức SHP cơ sở * hệ số địa bàn: 858 USD/tháng	110% mức SHP cơ sở * hệ số địa bàn: 1.320 USD/tháng	110% mức SHP cơ sở * hệ số địa bàn: 1.980 USD/tháng	Trợ cấp hàng tháng 250 USD/người
4	Học phí cho con	Tối đa 325 USD/tháng	500 USD/tháng	750 USD/tháng	555 USD/tháng
5	Trợ cấp nuôi con	Không có	Không có	Không có	150 USD/tháng (cho mỗi con từ 21 tuổi trở xuống)
6	Bảo hiểm cho cán bộ và phụ quân, phu nhân	Mua BHYT 500 USD/năm, mức BH tối đa 15.000 USD/năm	Mua BHYT 500 USD/năm, mức BH tối đa 15.000 USD/năm	Mua BHYT 500 USD/năm, mức BH tối đa 15.000 USD/năm	Nhà nước trả 75% phí BHYT mua ở sở tại; được trả 100% chi phí khám chữa bệnh nếu nhập viện

¹ Phi-lip-pin (PLP) và Việt Nam (VN) có quy mô dân số, kinh tế và hệ thống CQĐĐ tương đương, PLP: 113 triệu dân/ VN: 99 triệu dân; GDP PLP: 404 tỷ đô la Mỹ/ VN: 408 tỷ đô la Mỹ; GDP bình quân đầu người năm 2023 của Việt Nam là 4.475 đô la Mỹ; của Philippin là 3.905 đô la Mỹ; PLP: 95 CQĐĐ/ VN: 94 CQĐĐ; số lượng cán bộ tại địa bàn tương đương.

7	Bảo hiểm cho con đi theo công tác nhiệm kỳ	Mua BHYT 250 USD/năm, mức BH tối đa 10.000 USD/năm	Mua BHYT 500 USD/năm, mức BH tối đa 15.000 USD/năm	Mua BHYT 500 USD/năm, mức BH tối đa 15.000 USD/năm	Nhà nước trả 75% phí BHYT mua ở sở tại; được trả 100% chi phí khám chữa bệnh nếu nhập viện
8	Chế độ nhà cửa, điện nước	Được trợ cấp nhà ở theo chức vụ; thanh toán toàn bộ các chi phí điện nước, gas, internet, điện thoại, truyền hình.	Được trợ cấp nhà ở theo chức vụ; thanh toán toàn bộ các chi phí điện nước, gas, internet, điện thoại, truyền hình.	Được trợ cấp nhà ở theo chức vụ; thanh toán toàn bộ các chi phí điện nước, gas, internet, điện thoại, truyền hình.	Được trợ cấp nhà ở theo chức vụ và hoàn cảnh gia đình; thanh toán toàn bộ các chi phí điện nước, gas, internet, điện thoại, truyền hình.
9	Phương tiện đi lại và trang thiết bị phục vụ công việc	Nhà nước bảo đảm	Nhà nước bảo đảm	Nhà nước bảo đảm	Nhà nước bảo đảm
10	Phụ cấp đại diện/tạo dựng quan hệ	Không có	Không có	Không có	Tại địa bàn trung bình là 3.456 USD/năm, tương đương 288 USD/tháng.
11	Thuế nhập khẩu xe ô-tô khi kết thúc nhiệm kỳ	Đóng thuế đầy đủ	Đóng thuế đầy đủ	Đóng thuế đầy đủ	Chịu thuế hải quan 40% và VAT 10%.
12	Các chế độ khác	Có tiền trang phục 1 bộ/nhiệm kỳ; tiền vé máy bay khứ hồi 1 lần/nhiệm kỳ cho cán bộ và phu quân/phu nhân; 50kg cước phí hành lý khi bắt đầu và kết thúc nhiệm kỳ	Có tiền trang phục 1 bộ/nhiệm kỳ; tiền vé máy bay khứ hồi 1 lần/nhiệm kỳ cho cán bộ và phu quân/phu nhân; 50kg cước phí hành lý khi bắt đầu và kết thúc nhiệm kỳ	Có tiền trang phục 1 bộ/nhiệm kỳ; tiền vé máy bay khứ hồi 1 lần/nhiệm kỳ cho cán bộ và phu quân/phu nhân; 50kg cước phí hành lý khi bắt đầu và kết thúc nhiệm kỳ	Có tiền trang phục 1 năm 1 bộ (3 bộ/nhiệm kỳ); tiền vé máy bay khứ hồi 1 lần/nhiệm kỳ cho cả gia đình; chi phí dịch chuyển tài sản khi bắt đầu và kết thúc nhiệm kỳ
	Tổng số tiền thực lĩnh hàng tháng (nếu có phu quân/phu nhân và 01 con đi theo)	$145 + 1.404 + 858 + 325 = 2.732 \text{ USD}$ (tương đương 41,75% của PLP)	$145 + 2.160 + 1.320 + 500 = 4.125 \text{ USD}$ (tương đương 63% của PLP)	$145 + 3.240 + 1.980 + 750 = 6.115 \text{ USD}$ (tương đương 93,4% của PLP)	$1.000 + 4.301 + 250 + 555 + 150 + 288 = 6.544 \text{ USD}$

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều
của Nghị định số 08/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ
quy định một số chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Sửa đổi khoản 1, Điều 5 như sau:

“1. Mức sinh hoạt phí cơ sở áp dụng chung cho tất cả các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài là 1.500 đô-la Mỹ/người/tháng và sẽ được xem xét điều chỉnh khi chỉ số giá tiêu dùng tại các địa bàn tăng từ 10% trở lên hoặc tùy theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.”

2. Sửa đổi khoản 2, Điều 12 như sau:

“2. Con chưa thành niên đi theo thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được hỗ trợ chi phí mua bảo hiểm khám, chữa bệnh ở nước ngoài bằng mức mua bảo hiểm khám, chữa bệnh ở nước ngoài dành cho thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài. Mức hỗ trợ này sẽ được xem xét điều chỉnh tùy theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các chế độ quy định tại Nghị định này được tính hưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Người đứng đầu các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính